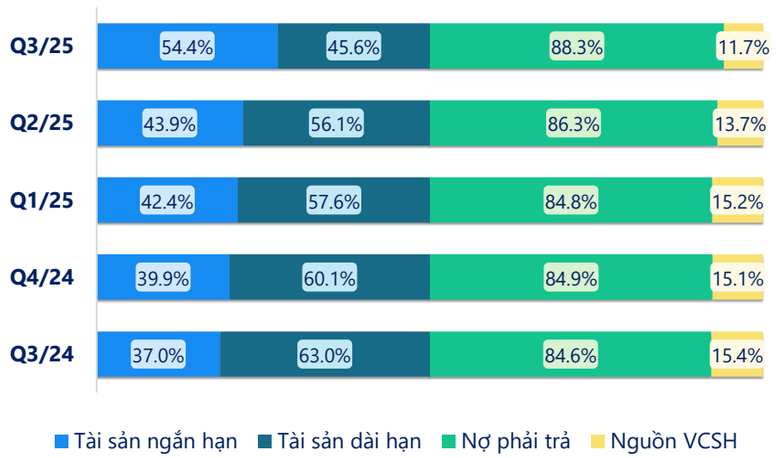
FireAnt

CTCP Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí (UPCOM: PXS)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	3,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	3,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	2,300
SL cổ phiếu LH	60,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	36,325
% sở hữu nước ngoài	10.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	186
P/E	10.9
EPS	285

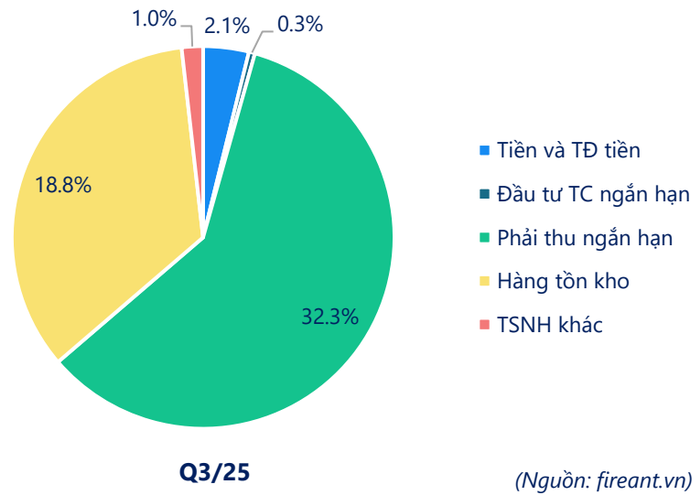
	YTD	1T	3T	6T
PXS	24.0%	-3.1%	-6.1%	14.8%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



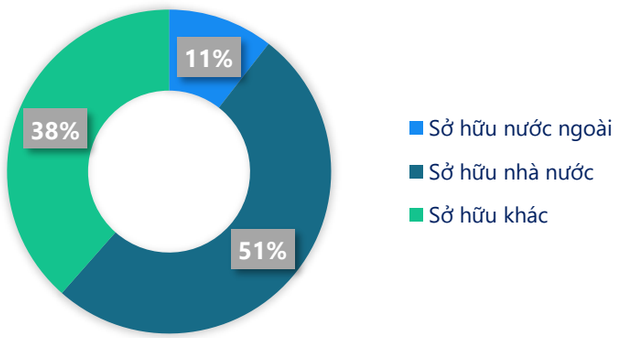
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



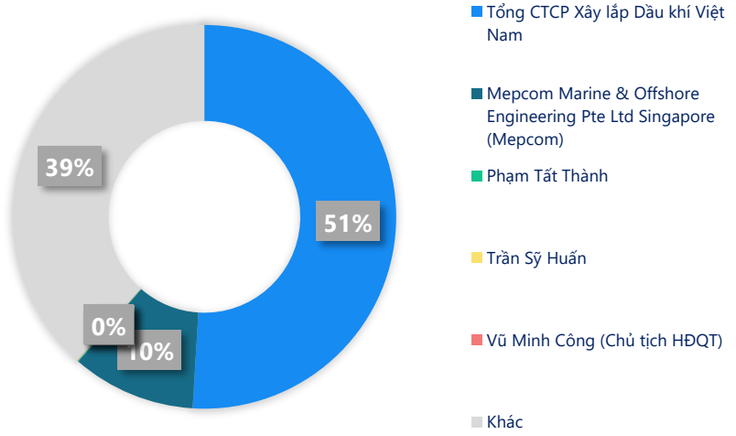
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



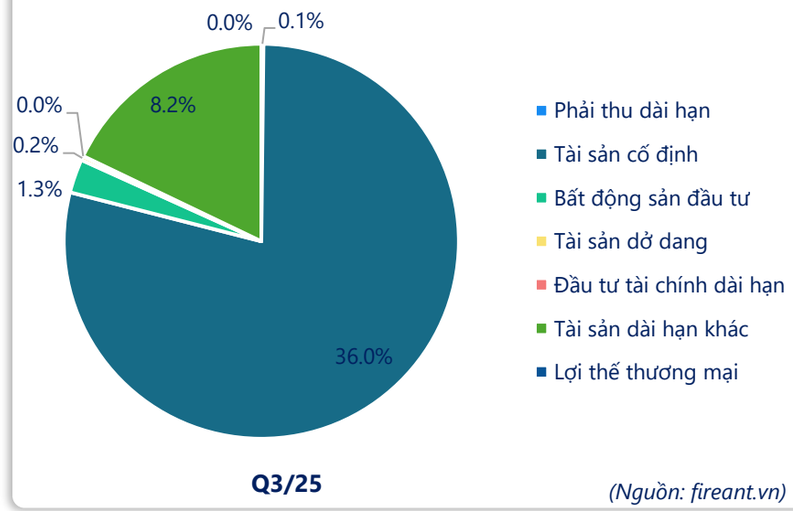
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

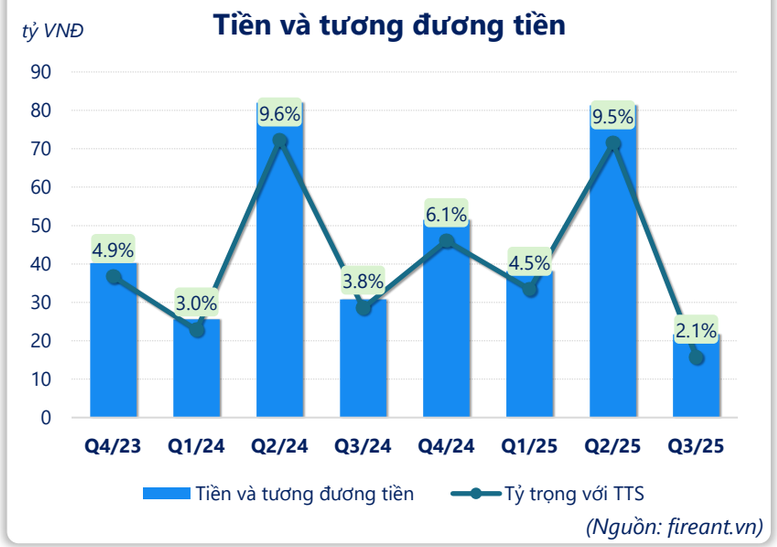


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

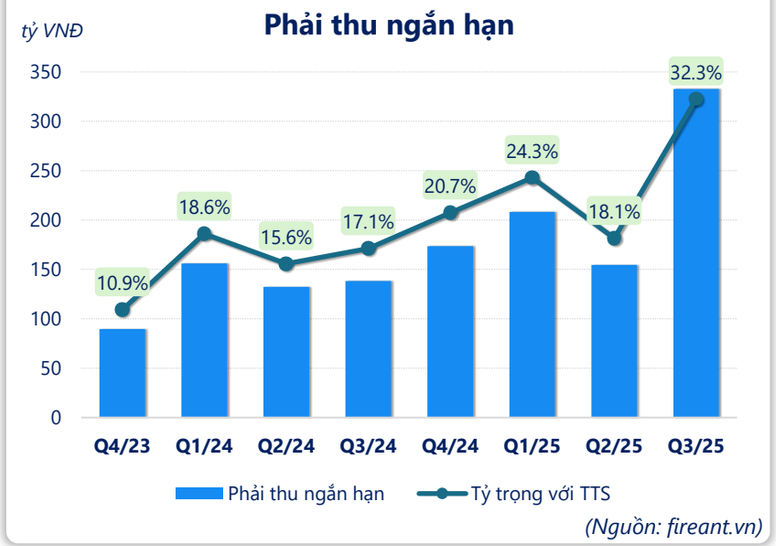
CTCP Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí (UPCOM: PXS)

Tiền và tương đương tiền



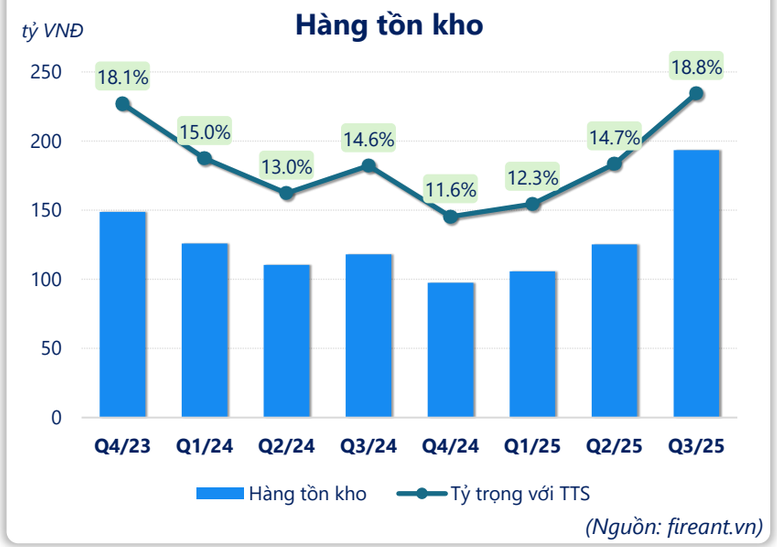
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



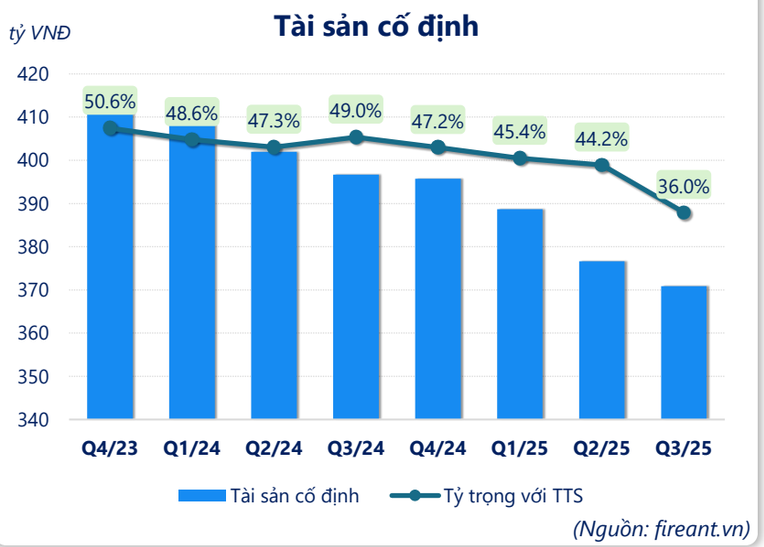
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



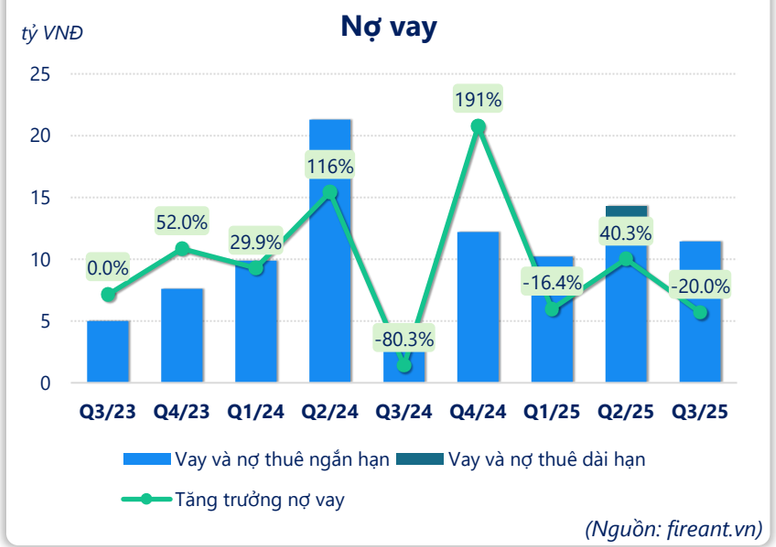
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



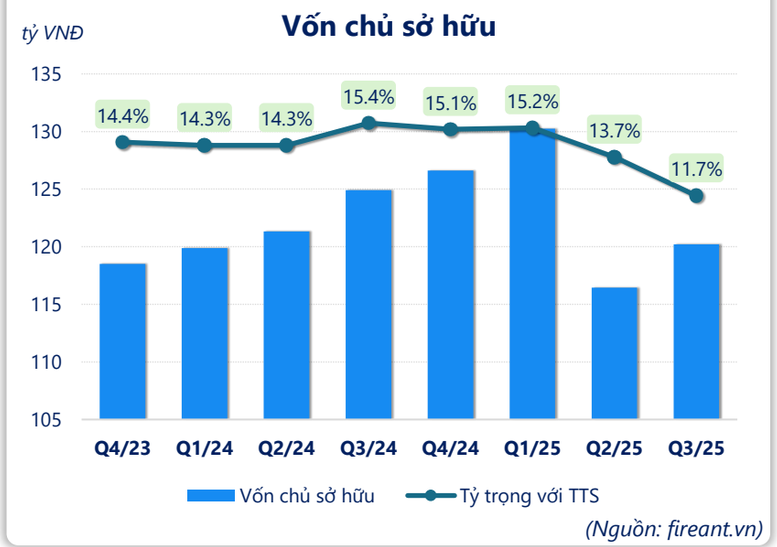
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

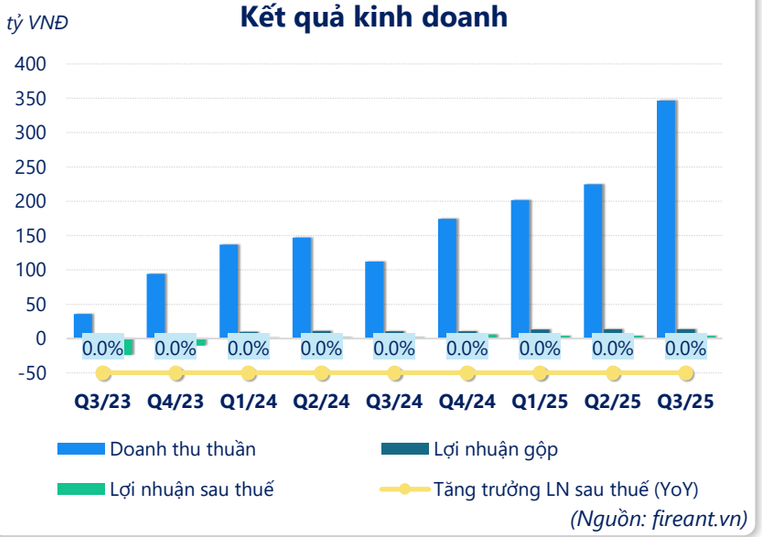


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

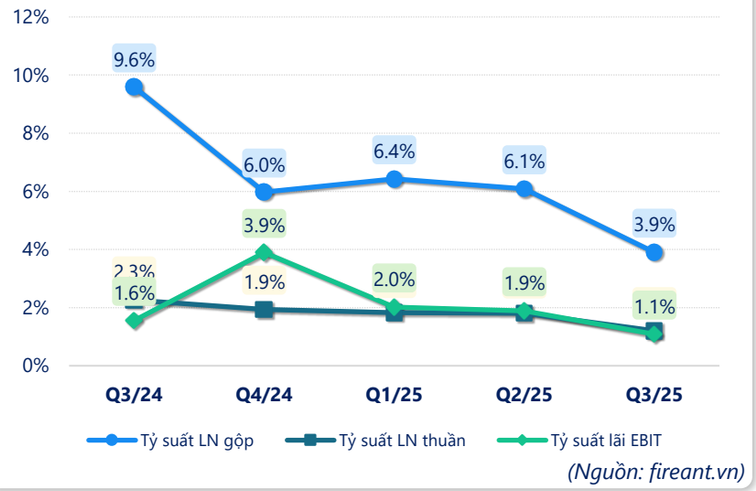
CTCP Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí (UPCOM: PXS)

Kết quả kinh doanh



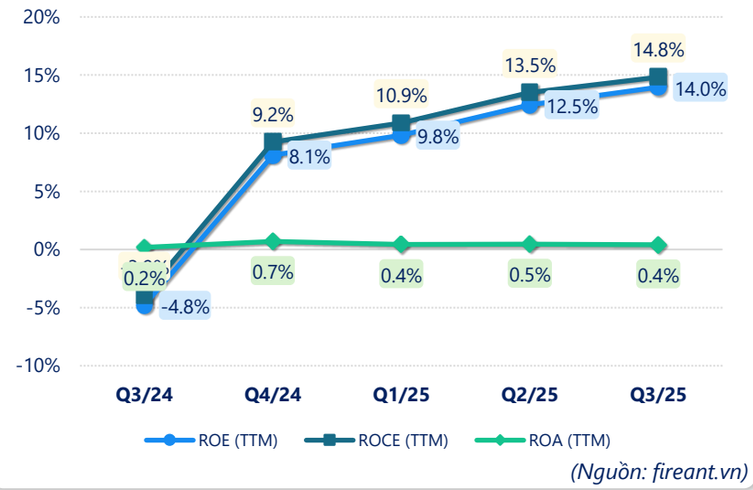
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



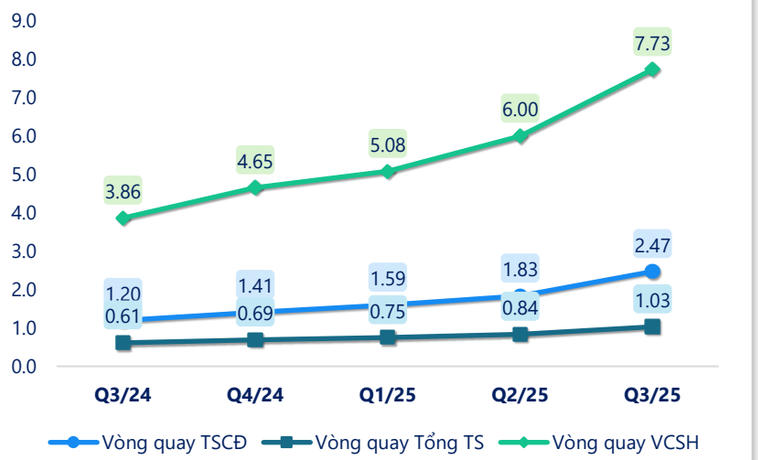
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



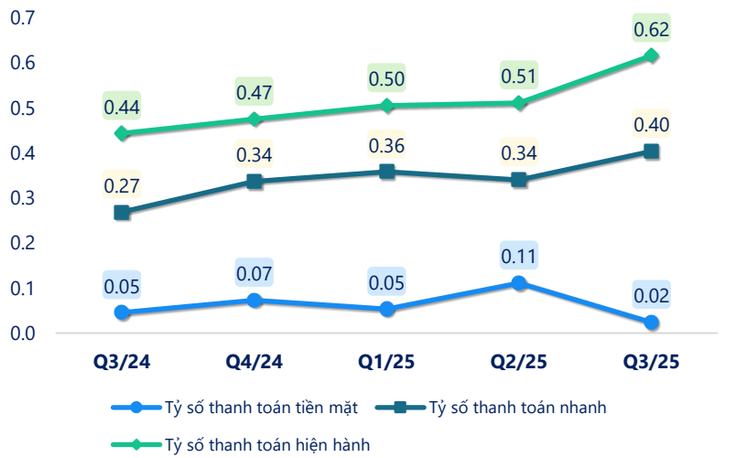
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



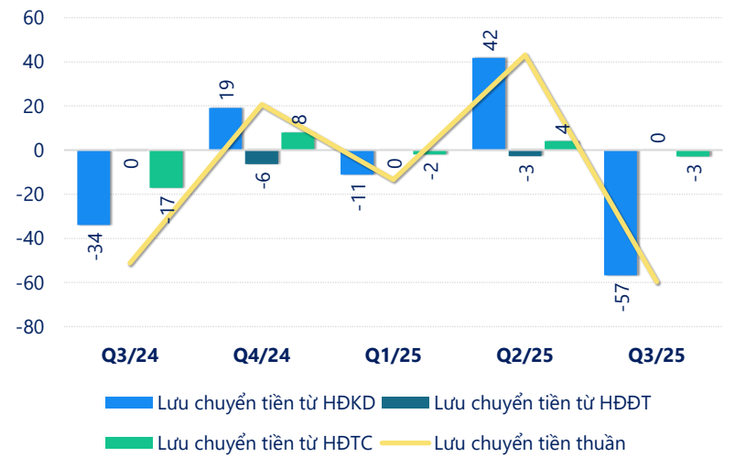
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí (UPCOM: PXS)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,031**	**838**	**23.1%**
Tài sản ngắn hạn	561	335	67.7%
Tiền và tương đương tiền	21.7	51.6	-58.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.87	0	
Phải thu ngắn hạn	333	174	91.8%
Hàng tồn kho	193	97.4	98.6%
Tài sản ngắn hạn khác	10.1	12.0	-15.9%
Tài sản dài hạn	**471**	**503**	**-6.5%**
Phải thu dài hạn	0.83	0.94	-11.0%
Tài sản cố định	371	396	-6.3%
Bất động sản đầu tư	13.0	11.4	14.2%
Tài sản dở dang	1.59	3.26	-51.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.05	0.05	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**84.2**	**91.9**	**-8.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	911	711	28.1%
Nợ ngắn hạn	**911**	**704**	**29.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	11.5	12.2	-6.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	593	551	7.7%
Nợ dài hạn	0.68	6.75	-89.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**120**	**127**	**-5.1%**
Vốn chủ sở hữu	**120**	**127**	**-5.1%**
Vốn điều lệ	600	600	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	112	174	202	225	347
Giá vốn hàng bán	101	164	189	211	333
Lợi nhuận gộp	10.7	10.4	13.0	13.7	13.5
Doanh thu HĐTC	0.13	0.06	0.03	0.21	0.02
Chi phí TC	0.31	0.44	0.44	1.34	0.35
Chi phí lãi vay	0.29	0.30	0.44	0.30	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	8.03	6.64	8.87	8.47	9.02
LN thuần từ HĐKD	2.53	3.38	3.68	4.07	4.18
Lợi nhuận khác	-1.07	3.11	-0.05	-0.12	-0.42
LN trước thuế	1.46	6.49	3.63	3.95	3.76
Lợi nhuận sau thuế	1.46	5.76	3.63	3.95	3.76
LNST của CĐ cty mẹ	1.46	5.76	3.63	3.95	3.76

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-33.9	19.1	-11.2	41.8	-56.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.21	-6.37	-0.18	-2.77	0.02
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-17.1	8.01	-2.00	4.11	-2.87
Tiền đầu kỳ	82.0	30.8	51.6	38.2	81.3
Lưu chuyển tiền thuần	**-51.2**	**20.7**	**-13.4**	**43.1**	**-59.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0.00	0
Tiền cuối kỳ	30.8	51.5	38.2	81.3	21.7

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic